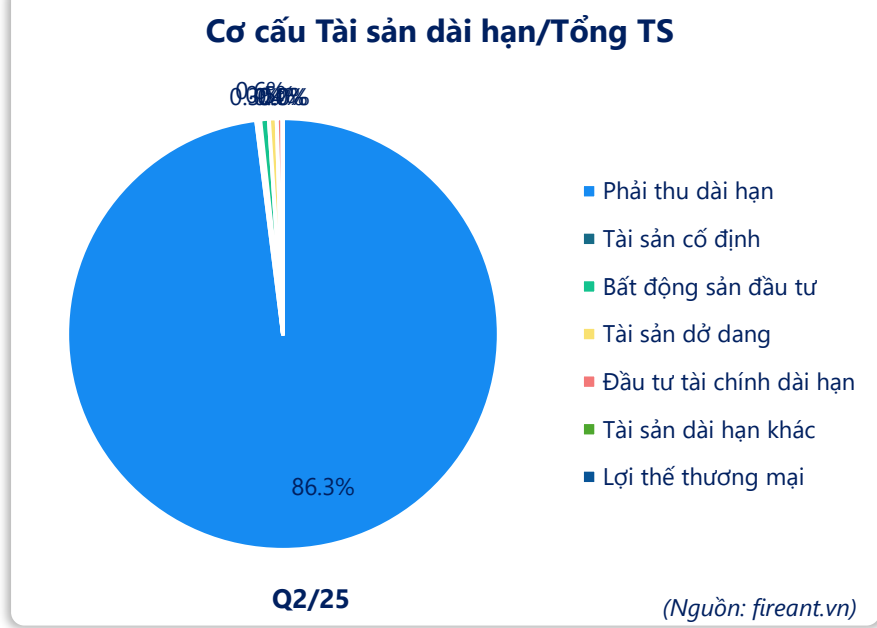
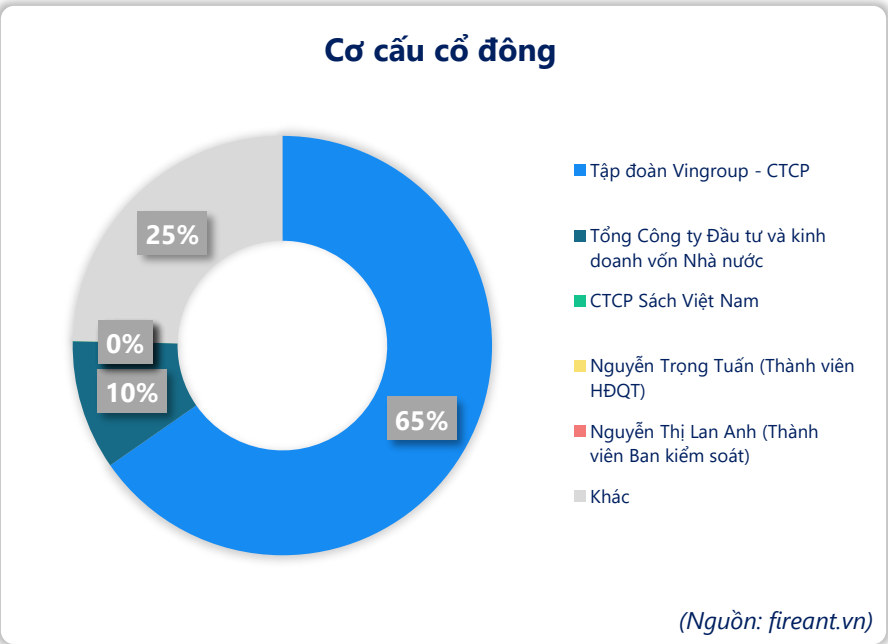
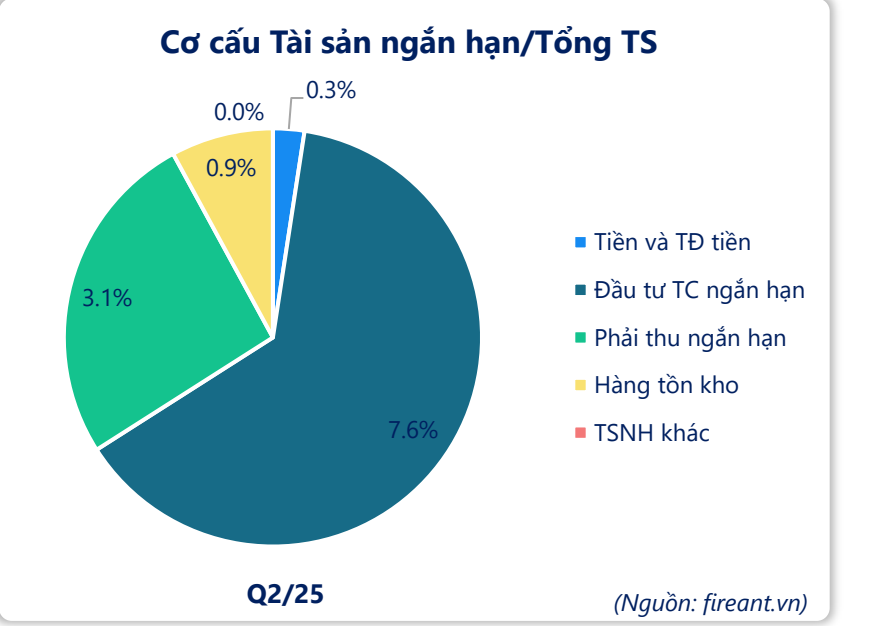
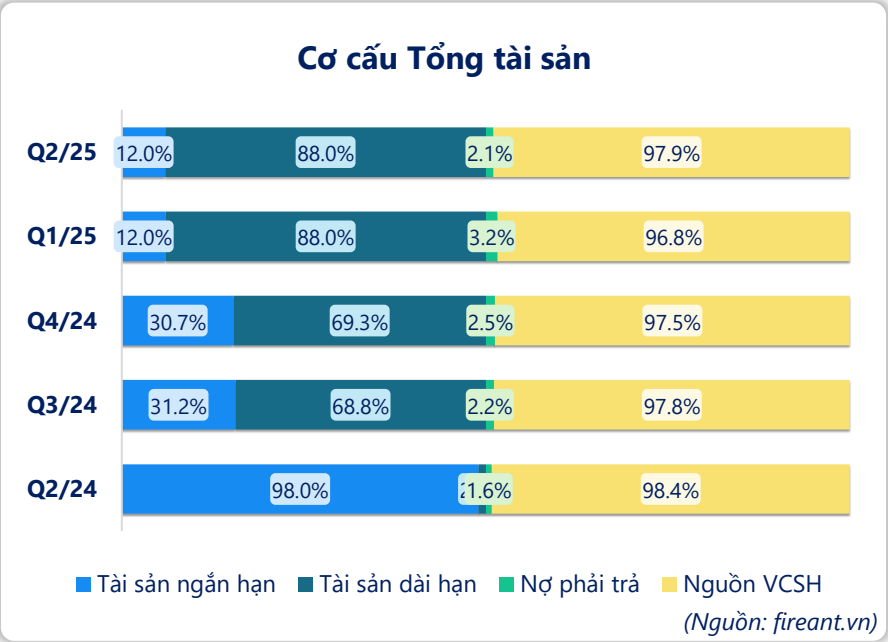
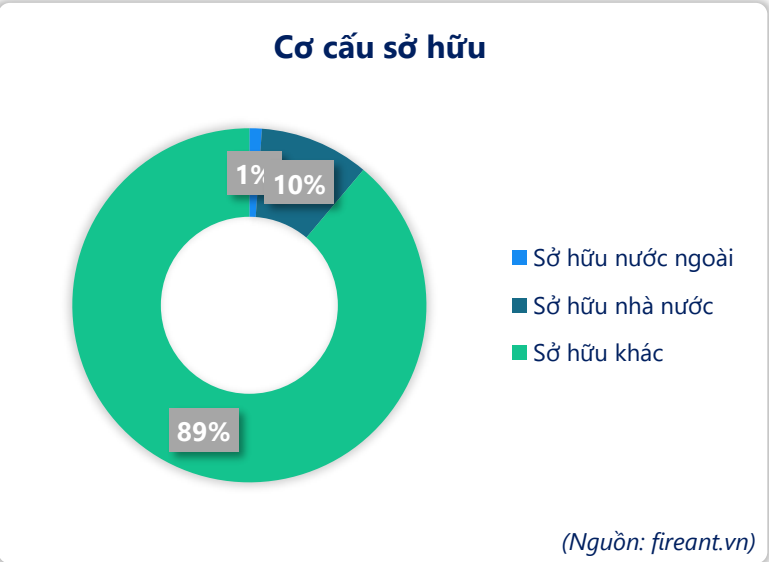
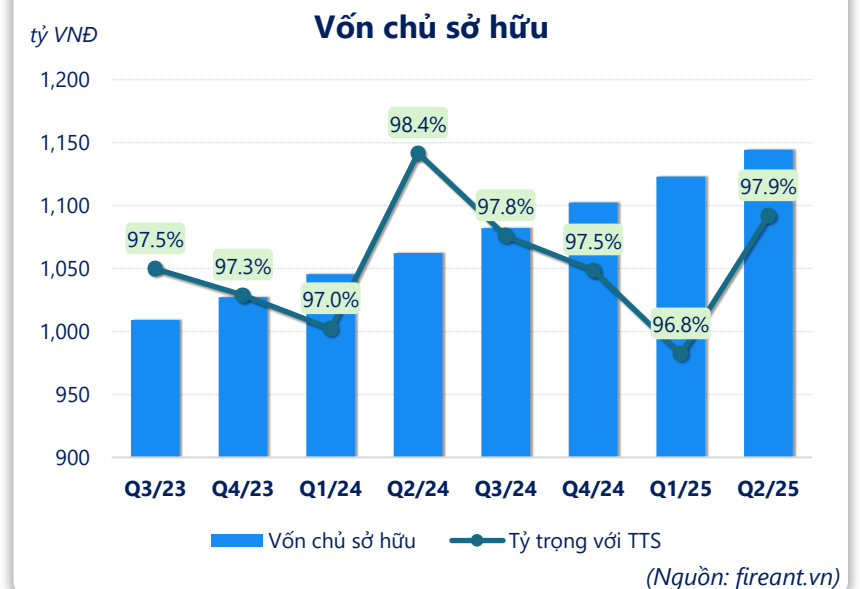
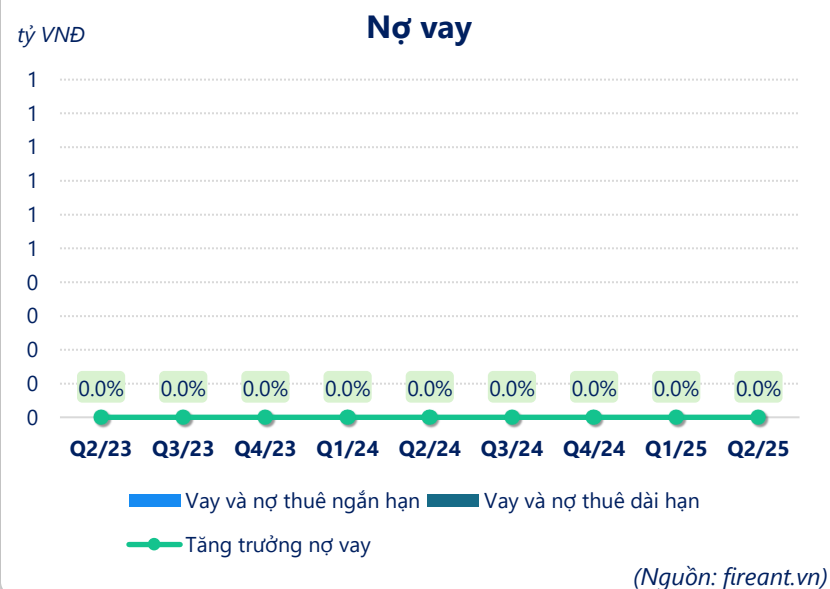
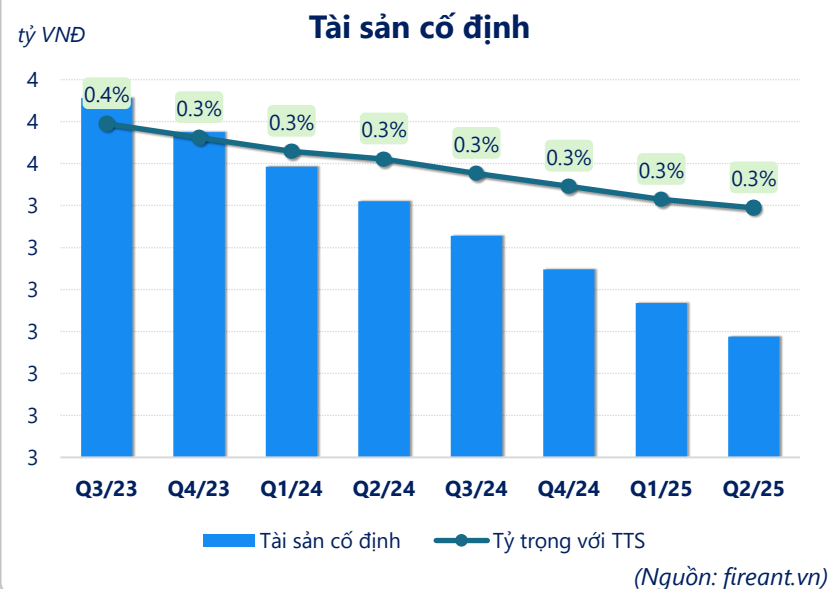
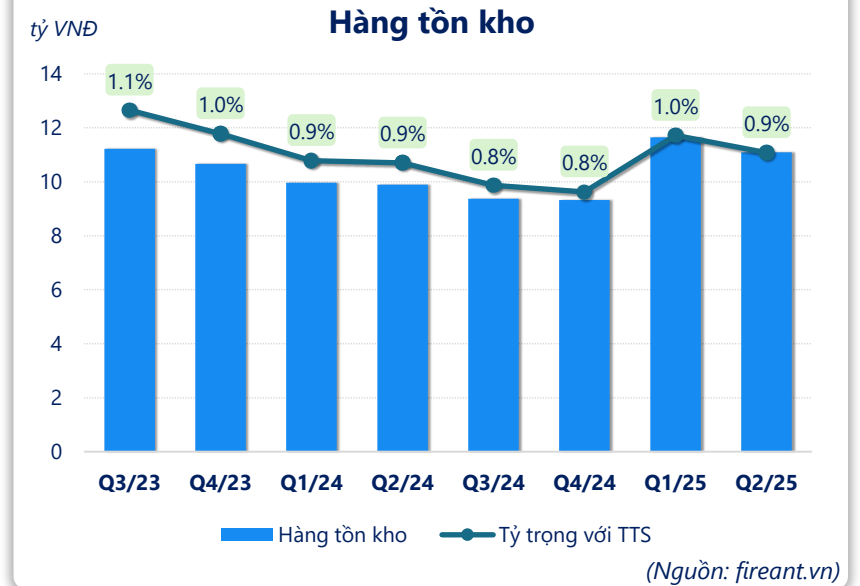
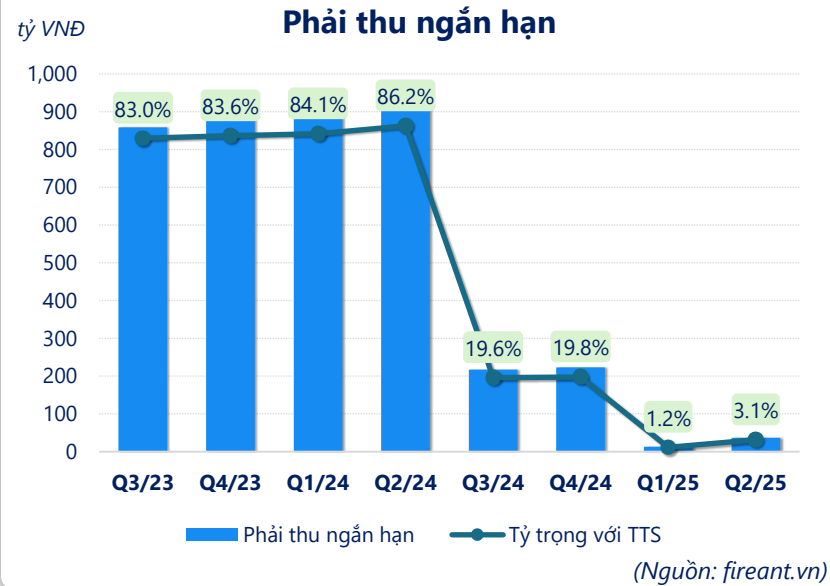
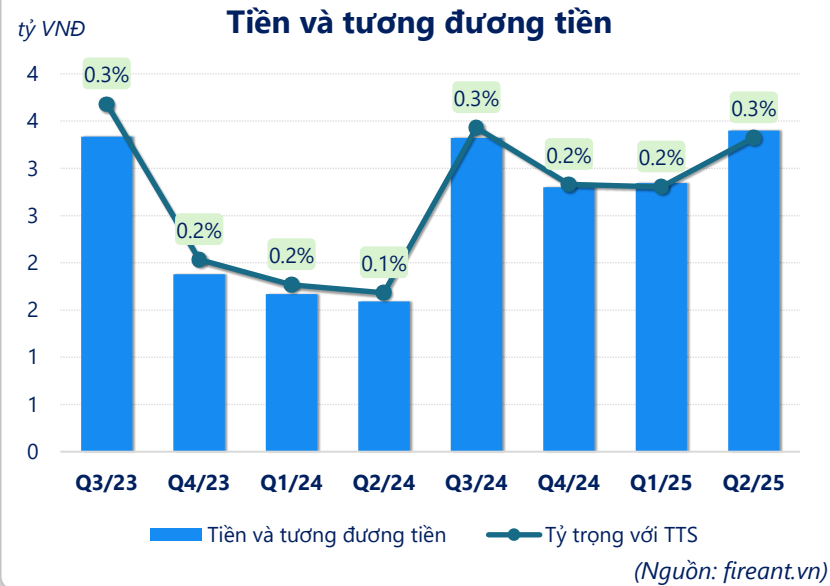
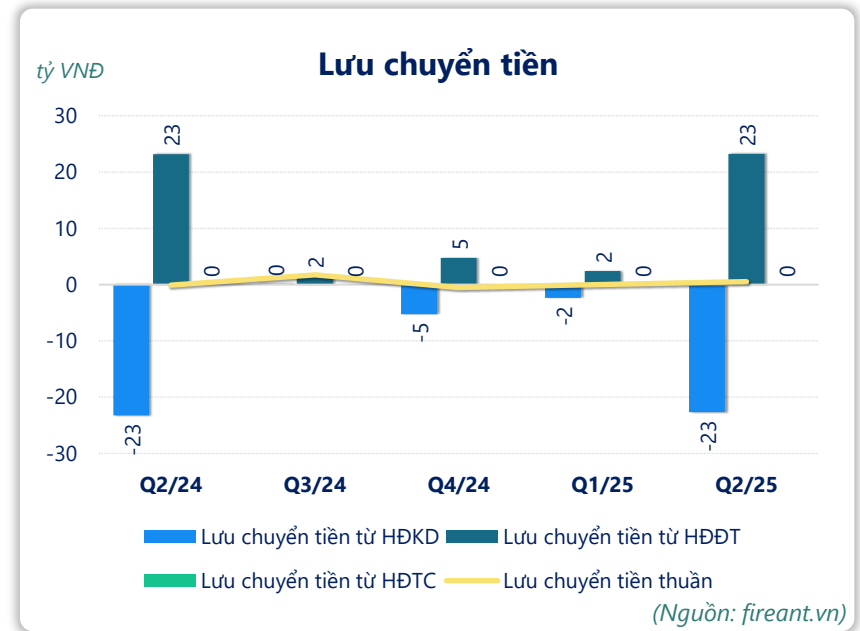
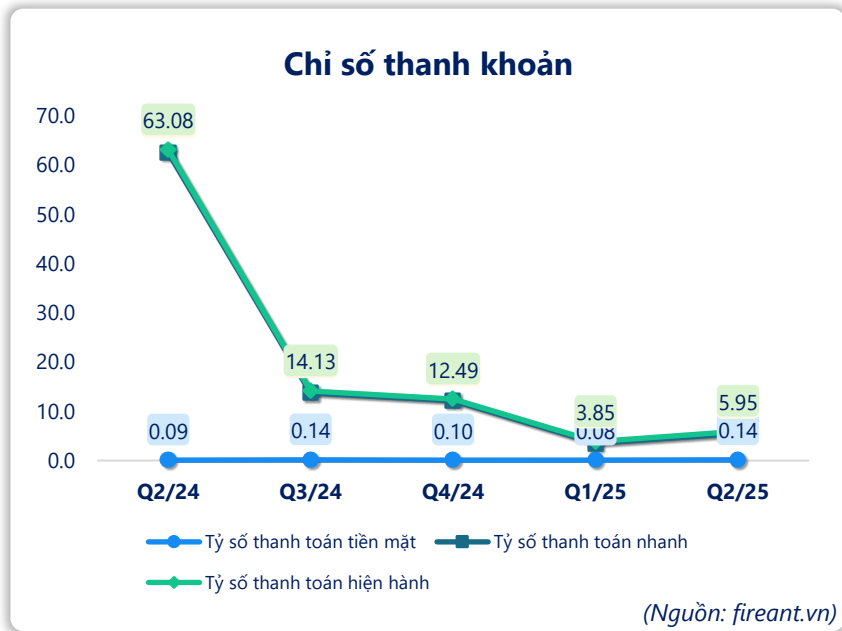
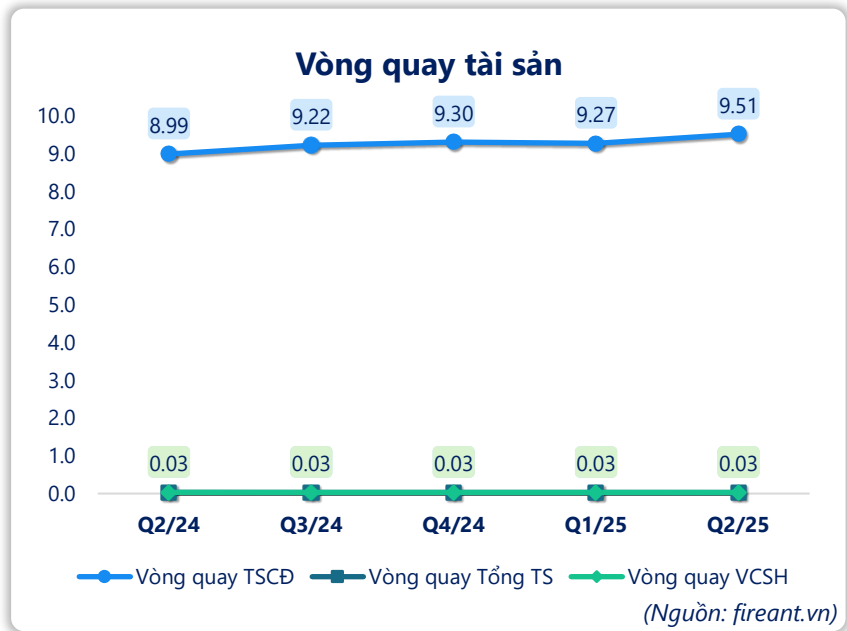
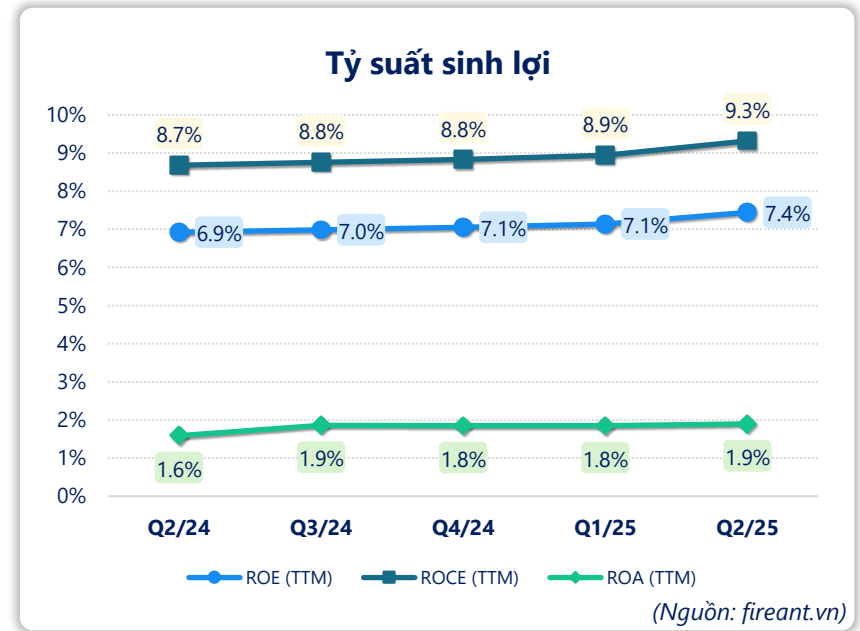
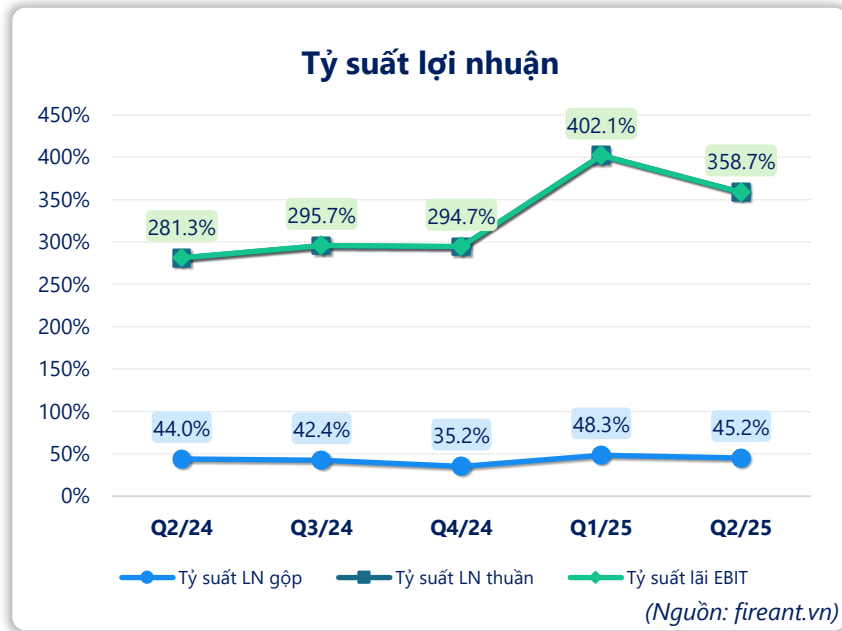
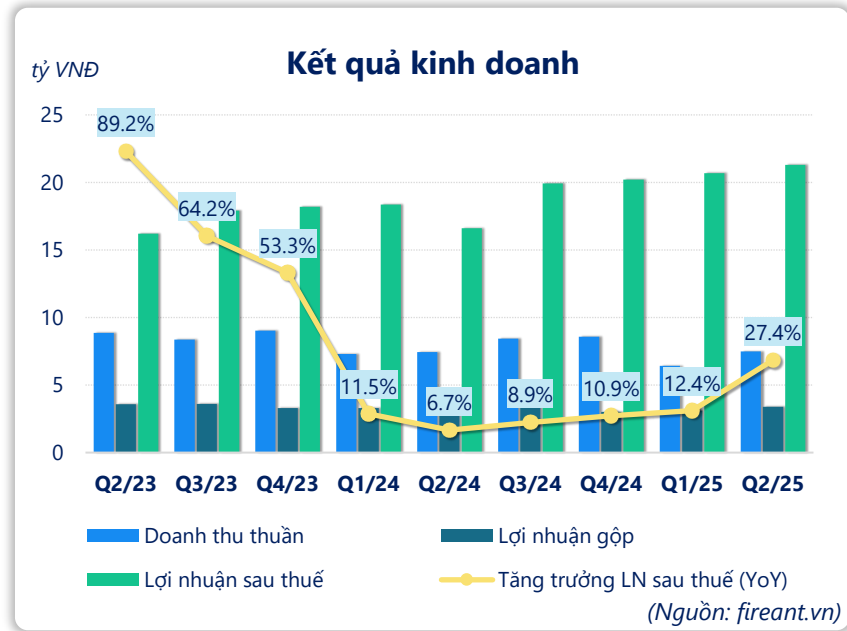


| Thông tin giao dịch     |  | 30/06/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 13,500     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 14,900     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 10,400     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 67,894,960 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 39,475     |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 1.1%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 917        |
| P/E                     |  | 11.2       |
| EPS                     |  | 1,210      |

|         | YTD   | 1T    | 3T    | 6T    |
|---------|-------|-------|-------|-------|
| VNB     | 21.6% | -3.6% | -2.2% | 19.5% |
| VNINDEX | 8.4%  | 2.1%  | 5.3%  | 8.0%  |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,169</b>       | <b>1,131</b>           | <b>3.4%</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>140</b>         | <b>138</b>             | <b>1.5%</b>   |
| Tiền và tương đương tiền    | 3.40               | 2.80                   | 21.4%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 89.0               | 112                    | -20.2%        |
| Phải thu ngắn hạn           | 36.6               | 14.4                   | 154%          |
| Hàng tồn kho                | 11.1               | 9.33                   | 19.0%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0                  | 0                      |               |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>1,029</b>       | <b>993</b>             | <b>3.6%</b>   |
| Phải thu dài hạn            | 1,008              | 972                    | 3.7%          |
| Tài sản cố định             | 3.09               | 3.25                   | -4.9%         |
| Bất động sản đầu tư         | 6.61               | 6.95                   | -4.9%         |
| Tài sản dở dang             | 6.00               | 6.00                   | 0.0%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 4.32               | 4.32                   | 0.0%          |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>0.42</b>        | <b>0.43</b>            | <b>-2.9%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>24.3</b>        | <b>28.4</b>            | <b>-14.3%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>23.5</b>        | <b>27.8</b>            | <b>-15.4%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                  | 0                      |               |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 4.97               | 5.80                   | -14.3%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0.80</b>        | <b>0.60</b>            | <b>32.8%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>1,144</b>       | <b>1,102</b>           | <b>3.8%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>1,144</b>       | <b>1,102</b>           | <b>3.8%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 679                | 679                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 7.44  | 8.43  | 8.57  | 6.43  | 7.48  |
| Giá vốn hàng bán               | 4.17  | 4.86  | 5.55  | 3.32  | 4.09  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 3.28  | 3.57  | 3.02  | 3.11  | 3.38  |
| Doanh thu HĐTC                 | 25.4  | 27.7  | 29.9  | 29.1  | 31.4  |
| Chi phí TC                     | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.01  | 0.07  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 1.64  | 1.32  | 1.85  | 1.34  | 1.69  |
| Chi phí QLDN                   | 6.12  | 5.06  | 5.84  | 5.01  | 6.23  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 20.9  | 24.9  | 25.2  | 25.9  | 26.8  |
| Lợi nhuận khác                 | 0.01  | 0.03  | 0.03  | 0.01  | 0.02  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 20.9  | 24.9  | 25.2  | 25.9  | 26.8  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 16.6  | 19.9  | 20.2  | 20.7  | 21.3  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 16.6  | 19.9  | 20.2  | 20.7  | 21.3  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24        | Q3/24       | Q4/24        | Q1/25       | Q2/25       |
|--------------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -23.3        | 0.13        | -5.25        | -2.38       | -22.7       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 23.2         | 1.61        | 4.72         | 2.42        | 23.2        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 0            | 0           | 0            | 0           | 0           |
| Tiền đầu kỳ                    | 1.67         | 1.59        | 3.32         | 2.80        | 2.84        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-0.08</b> | <b>1.73</b> | <b>-0.52</b> | <b>0.05</b> | <b>0.55</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0            | 0           | 0            | 0           | 0           |
| Tiền cuối kỳ                   | 1.59         | 3.32        | 2.80         | 2.84        | 3.40        |

(Nguồn: fireant.vn)